

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - BẮC NINH
Bản án số: 41/2025/DSST
Ngày 04-9-2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v Tranh chấp HĐ vay TS

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Hữu Thái
- Bà Đỗ Thị Hoài Mơ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh tham gia phiên toà: Ông Trần Quang Ninh- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2025/TLST-DS ngày 21/5/2025 (vụ án do Tòa án nhân dân huyện Lục Nam thụ lý, nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh), về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXXST-DS ngày 22/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 61/2025/QĐST-DS ngày 29/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: - Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1973.

- Ông Đoàn Mạnh N, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ dân phố S, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: - Bà Ngô Thị H, sinh năm 1977.

- Ông Bùi Văn P, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ dân phố P, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

(Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn bà Đỗ Thị V và ông Đoàn Mạnh N trình bày:*

Yêu cầu: 1. Buộc bà Ngô Thị H và ông Bùi Văn P phải trả số tiền nợ gốc là 740.000.000 đồng theo hợp đồng vay tài sản ngày 09/5/2023 và lãi suất là 355.200.000 đồng.

Tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi là 1.095.200.000 đồng (một tỷ không trăm chín mươi lăm triệu hai trăm ngàn đồng).

2. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà bà Ngô Thị H và ông Bùi Văn P không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Bà V đại diện cho ông N trình bày: Ngày 09/5/2023 vợ chồng bà cho bà H ông P vay 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), bà H ông P nói vay nóng, đến ngày 20/5/2023, nên bà không lấy lãi.

Trong giấy ghi lãi suất thỏa thuận, thực tế trong thời gian vay là không tính lãi. Ông P bà H nói lãi suất tính là 1.500đồng/1 triệu/1 ngày là không đúng.

Đến ngày 09/9/2024 ông P bà H trả được 260.000.000 đồng (trả thông qua tài khoản ngân hàng) số tiền này bà đồng ý trừ vào nợ gốc.

Ngoài ra ông P bà H còn trả được 50.000.000 đồng tiền lãi. Ông P bà H cho rằng 50.000.000 đồng này trừ vào nợ gốc, bà không đồng ý. Bà H trả thông qua tài khoản.

Nay bà xác định ông P bà H còn nợ gốc là 740.000.000 đồng và lãi suất. Mức lãi bà yêu cầu Tòa án tính như sau:

Từ ngày vay 09/5/2023 đến ngày 20/5/2023 không tính lãi.

Từ ngày 21/5/2023 đến ngày 08/9/2024 lãi suất là: 1.000.000.000 đồng x 0,75%/tháng.

Từ ngày 09-9-2024 (sau khi trả được 260.000.000 đồng nợ gốc) đến ngày nộp đơn khởi kiện 05-5-2025 là 740.000.000 đồng x 0,75%/tháng.

Đề nghị Tòa án tính lãi suất tiếp theo cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Khi vay tiền, ông P và bà H có đưa cho giấy: “*Hợp đồng thuê ký ốt tại chợ S, xã P*”. Giấy này đưa cho bà để làm tin, không phải thế chấp. Đến nay giấy này đã hết hạn, không còn giá trị. Ủy ban nhân dân thị trấn P (nay là xã L) đã cho người khác thuê Ki ốt. Giấy tờ này bà xác định hết giá trị.

Tại phiên tòa ngày 14/8/2025 và lời khai ngày 22/8/2025 bà V trình bày: Tính đến ngày 09/9/2024 bà H đã trả được 70.000.000 đồng tiền lãi, việc trả tiền thông qua tài khoản Ngân hàng và tiền mặt (10.000.000 đồng đưa cho con gái bà).

Ông Đoàn Mạnh N: Nhất trí lời trình bày của bà V.

* Bị đơn bà Ngô Thị H và ông Bùi Văn P trình bày:

Vợ chồng ông bà và vợ chồng ông N bà V có quan hệ hàng xóm, cùng kinh doanh ở phố S, thị trấn P.

Do cần tiền làm ăn, nên vợ chồng ông bà có vay tiền của ông N và V. Cụ thể:

Ngày 09/5/2023 vợ chồng ông thỏa thuận vay của ông N bà V 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Ông N bà V đã giao cho vợ chồng ông bà 1 tỷ đồng, ông bà đã nhận tiền và ký giấy vay tiền cho ông N bà V. Trong giấy ghi lãi suất thỏa thuận. Nhưng thực tế lãi suất tính là 1.500đồng/1triệu/1 ngày.

Thời hạn vay từ ngày 09/5/2023 đến ngày trả nợ là 20/5/2023.

Do làm ăn thua lỗ, nên ông bà không trả nợ được đúng hạn.

Đến ngày 09/9/2024 ông bà đã trả cho ông N và V được 260.000.000 đồng (trả thông qua tài khoản ngân hàng, cụ thể trả bao nhiêu lần và ngày tháng nào không nhớ; tài khoản của ông bà là Ngân hàng N1 và Ngân hàng M).

Ngoài ra ông bà còn trả được 50.000.000 đồng tiền gốc nữa (trả thông qua tài khoản ngân hàng, cụ thể trả bao nhiêu lần ông bà không nhớ).

Tổng cộng ông bà xác nhận đã trả cho ông N và V 310.000.000 đồng nợ gốc, còn nợ gốc là 690.000.000 đồng (sáu trăm chín mươi triệu đồng).

Về tiền lãi: Ông bà có trả cho ông N bà V được một số tiền lãi là khoảng 90.000.000 đồng, cụ thể bao nhiêu ông bà không nhớ (trả thông qua tài khoản ngân hàng hoặc đưa trực tiếp bằng tiền mặt). Số tiền ông bà trả lãi cho bà V, ông N ông bà không có ý kiến gì, không đề nghị Tòa án xem xét.

Do kinh doanh thua lỗ, nên ông bà đồng ý trả nợ gốc 690.000.000 đồng và xin trả dần. Còn tiền lãi đề nghị Tòa án cho xin.

“*Giấy vay tiền*” đề ngày 09/5/2023 và “*Giấy biên nhận vay tiền*” đề ngày 09/9/2024 có chữ ký “*Bên vay*” là của vợ ông bà ký.

- Khi vay tiền ngày 09/5/2023 ông bà có đưa cho ông N bà V giấy tờ: “*Hợp đồng thuê ky ốt tại chợ sản xã P*” cầm, đưa cho để làm tin, không phải thế chấp tại sản.

Ki ốt tại chợ S do ông bà thuê lại của bà Phạm Thị L. Nay đã hết hạn hợp đồng; Ủy ban thị trấn thị trấn P (nay là Ủy ban nhân dân xã L) đã thu hồi ki ốt trên và cho người khác thuê lại. “*Hợp đồng thuê ky ốt tại chợ S xã P*” đến nay không còn giá trị. Ông bà cũng không yêu cầu Hợp đồng này.

Ông bà đã được Tòa án giải thích cho quyền và nghĩa vụ; quyền yêu cầu tuyên bố Hợp đồng vô hiệu hay yêu cầu đòi lại giấy: “*Hợp đồng thuê ky ốt tại chợ sản xã P*”. Nhưng ông bà không yêu cầu gì, vì giấy tờ trên đã hết hạn thời hạn thuê, ông bà không còn quản lý ki ốt nữa.

Tại phiên tòa ngày 14/8/2025 bà H trình bày: Tính đến ngày 09/9/2024 bà đã trả cho bà V được khoảng 80-90.000.000 đồng tiền lãi, chuyển tiền trả vào tài khoản Ngân hàng của bà V.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Các đương sự trình bày như sau:

- Bà Đỗ Thị V trình bày: Về số tiền vay và trả nợ gốc 260.000.000 đồng bà giữ nguyên ý kiến như phiên tòa ngày 14/8/2025. Về trả lãi: Theo bản sao kê của

Ngân hàng, thì bà H mới trả thông qua tài khoản được 2 lần là 20.000.000 đồng. Bà đề nghị xác nhận bà H mới trả lãi được 20.000.000 đồng và 10.000.000 đồng là tiền mặt.

Bà không đồng ý cho bà H xin lãi suất.

Bà H và ông P trình bày khi vay 2 bên có thỏa thuận lãi, bà đồng ý với ý kiến này, hai bên chỉ thỏa thuận theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng. nhưng thực tế bà H không trả lãi và bà cũng không có ý định lấy lãi trong thời hạn vay, chỉ khi bà H không trả nợ đúng hạn thì bà yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2 là 0,75%/tháng.

- Ông Đoàn Mạnh N nhất trí ý kiến bà V.

- Bà Ngô Thị H trình bày: Bà công nhận đã vay của ông N bà V 1.000.000.000 đồng ngày 09/5/2023. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi 1.500 đồng/ triệu/ngày. Đến ngày 09/9/2024 bà trả được 260.000.000 đồng nợ gốc và lãi trả được 80.000.000 đồng. Các lần trả tiền bà trả bằng tài khoản Ngân hàng, do lâu ngày bà không nhớ, bà chỉ sao kê được 2 lần trả tiền. Tại phiên tòa ngày 14/8/2025 bà V đã công nhận số tiền trả lãi được 70.000.000 đồng, bà đề nghị xác nhận số tiền này. Bà V cho rằng chỉ trả được 30.000.000 đồng là không đúng. Do hiện bà khó khăn, nên đề nghị bà V không lấy lãi.

- Ông Bùi Văn P trình bày: Tại phiên tòa ngày 14/8/2025 bà V đã xác nhận số tiền trả lãi tính đến ngày 09/9/2024 là 70.000.000 đồng, mặc dù ông không cung cấp được tài liệu sao kê của Ngân hàng, nhưng lời trình bày của bà V như vậy phải được công nhận.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

Căn cứ các Điều: 116, 117, 118, 119, 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Các Điều 26, 35, 39, 147, 150, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị V và ông Đoàn Mạnh N.

Buộc bà Ngô Thị H và ông Bùi Văn P phải trả bà Đỗ Thị V và ông Đoàn Mạnh N số tiền: 852.860.000 đồng, (Trong đó: Nợ gốc: 740.000.000 đồng và nợ lãi: 112.860.000 đồng) theo hợp đồng vay tài sản ngày 09/5/2023.

Về án phí: Bà Ngô Thị H và ông Bùi Văn P phải chịu 37.585.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Đỗ Thị V 11.210.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4, tỉnh Bắc Ninh.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Ngô Thị H và ông Bùi Văn P là bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị trấn P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã L, tỉnh Bắc Ninh). Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Từ ngày 01/7/2025 thì Toà án nhân dân huyện Lục Nam sáp nhập với Toà án nhân dân huyện Lạng Giang thành Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh. Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh đã kế thừa toàn bộ thẩm quyền giải quyết vụ án của Toà án nhân dân huyện Lục Nam và tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật (Nghị quyết số: 225/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội).

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà Đỗ Thị V và ông Đoàn Mạnh N đề nghị bà Ngô Thị H và ông Bùi Văn P phải trả số tiền đã vay. Do đó xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự, mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Vợ chồng bà Đỗ Thị V, ông Đoàn Mạnh N và vợ chồng bà Ngô Thị H, ông Bùi Văn P có mối quan hệ hàng xóm, cùng kinh doanh tại chợ S, xã L.

Do cần tiền làm ăn, nên vợ chồng bà H ông P có hỏi vay tiền vợ chồng bà V ông N. Sau khi thoả thuận xong, hai bên có lập hợp đồng vay tài sản. Trong đó ông N bà V là bên cho vay, còn bà H ông P là bên vay; tài sản cho vay là tiền

Việt Nam đồng. Cụ thể: Ngày 09/5/2023 ông N bà V cho bà H ông P vay 1.000.000.000 đồng; thời hạn vay tính từ ngày 09/5/2023, hạn trả nợ 20/5/2023. Điều này các bên đều công nhận. Căn cứ Điều 92 của BLTTDS thì đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Do đó cần xác định ngày 09/5/2023 bà H ông P đã vay của bà V ông N đã vay 1.000.000.000 đồng. Bà H ông P đã nhận đủ tiền và viết giấy biên nhận vay tiền cho ông N bà V.

Trong hợp đồng ghi lãi suất thỏa thuận; bà V ông N cho rằng vay không lãi; còn bà H ông P cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 1.500đồng/1 triệu/1ngày.

Tại biên bản đối chất ngày 22/7/2025 bà V trình bày: Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 0,75%/tháng, nhưng trong thời hạn vay bà không lấy lãi; còn ông P cho rằng 2 bên thỏa thuận lãi suất 1.000 đồng/1 triệu/ngày.

Tại phiên tòa, bà V ông N trình bày vay có lãi, nhưng trong thời hạn vay bà H ông P không trả lãi, vì vậy bà cũng không yêu cầu trả lãi trong thời hạn vay.

Xét thấy: Ông Phương trình B tại lời khai ngày 09/6/2025 hai bên thỏa thuận lãi suất 1.500đồng/1 triệu/1 ngày; ngày 22/7/2025 ông P trình bày lãi suất 1.000đồng/1 triệu/ngày; tại phiên tòa ông P trình bày lãi suất 1.500đồng/1 triệu/1 ngày. Như vậy lời trình bày của ông P không thống nhất và bà H ông P không đưa ra được căn cứ gì chứng minh cho việc thỏa thuận lãi với mức lãi như trên. Do đó cần xác định đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất và chấp nhận mức lãi suất như nguyên đơn trình bày là 0,75%/tháng là theo hướng có lợi cho bị đơn.

Đến hạn trả nợ ngày 20/5/2023 ông P bà H không trả được nợ, ông N bà V đã đòi nhiều lần, nhưng ông P bà H không trả. Do đó xác định, bà H ông P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo quy định tại Điều 466 của BLDS. Do đó cần buộc ông P bà H phải trả số tiền đã vay cho ông N bà V và buộc ông P bà H phải trả lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng bằng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định (mức lãi suất do Ngân hàng N2 quy định là 10%/năm, tương đương 0,75%/tháng).

Đáng lẽ ra cần buộc ông P bà H phải trả lãi suất từ ngày vay 09/5/2023. Tuy nhiên bà V ông N chỉ yêu cầu tính lãi suất từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 21/5/2023 là có lợi cho bị đơn, nên cần chấp nhận.

Cụ thể: Các bên xác định, đến ngày 09/9/2024 ông P bà H đã trả cho ông N và V được 260.000.000 đồng.

- Từ ngày vay 09/5/2023 đến ngày 20/5/2023 không tính lãi.

- Từ ngày 21/5/2023 đến ngày 08/9/2024 lãi suất là:

1.000.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 15 tháng 18 ngày = 117.000.000 đồng.

Tại biên bản đối chất ngày 22/7/2023 ông P và bà V đều xác định đến ngày 09/9/2024 thì ông P trả được 50.000.000 đồng tiền lãi.

Tại phiên tòa ngày 14/8/2025 ông P trình bày đã trả được 80-90 triệu tiền lãi.

Bà V trình bày đến ngày 09/9/2024 ông P bà H trả được 70.000.000 đồng tiền lãi.

Tòa án đã ngừng phiên tòa để ông P bà H cung cấp tài liệu chứng cứ về việc đã trả lãi. Tuy nhiên, ông P, bà H chỉ cung cấp được tài liệu sao kê của Ngân hàng trả 2 lần tiền là 20.000.000 đồng và 10.000.000 đồng bà V thừa nhận đưa cho con gái bà.

Tại khoản 5 Điều 70 của BLTTDS quy định:

“Điều 70. Quyền, nghĩa vụ của đương sự

Đương sự có quyền, nghĩa vụ ngang nhau khi tham gia tố tụng. Khi tham gia tố tụng, đương sự có quyền, nghĩa vụ sau đây:

5. Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

Tại khoản 1 Điều 91 của BLTTDS quy định:

“Điều 91. Nghĩa vụ chứng minh

1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...”.

Tòa án đã ấn định thời hạn để bà H ông P cung cấp chứng cứ. nhưng ông P bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ cho ý kiến trình bày của mình. Do đó không có căn cứ xác định đến ngày 09/9/2024 ông P bà H trả được 80-90 triệu đồng tiền lãi cho bà V.

Tại phiên tòa bà V và ông N cho rằng mới trả được tổng cộng 30.000.000 đồng tiền lãi, gồm: 20.000.000 đồng thông qua tài khoản ngân hàng và 10.000.000 đồng con gái bà nhận. Căn cứ vào lời khai tại phiên tòa ngày 14/8/2025, bà V xác nhận tính đến ngày 09/9/2024 đã trả được 70.000.000 đồng. Nên cần xác định, tính đến ngày 09/9/2024, ông P bà H trả được bà V 70.000.000 đồng tiền lãi.

Do đó cần trừ 70.000.000 đồng này vào số tiền lãi phải trả. Cụ thể:

117.000.000 đồng – 70.000.000 đồng = 47.000.000 đồng.

- Từ ngày 09-9-2024 (sau khi trả được 260.000.000 đồng nợ gốc còn 740.000.000 đồng) đến ngày xét xử sơ thẩm 04/9/2025 tiền lãi là:

740.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 11 tháng 26 ngày = 65.860.000 đồng.

Tổng lãi = 47.000.000 đồng + 65.860.000 đồng = 112.860.000 đồng.

Cả gốc và lãi = 740.000.000 đồng + 112.860.000 đồng = 852.860.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải bầu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS.

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, do đó nguyên đơn không phải chịu án phí. Trả lại nguyên đơn tiền tạm ứng án phí.

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn 852.860.000 đồng là 37.585.000 đồng.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định tại Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 116, 117, 118, 119, 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Các Điều: Khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, 150, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị V và ông Đoàn Mạnh N.

Buộc bà Ngô Thị H và ông Bùi Văn P phải trả bà Đỗ Thị V và ông Đoàn Mạnh N số tiền: 852.860.000 đồng (tám trăm năm mươi hai triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng). (Trong đó: Nợ gốc: 740.000.000 đồng và nợ lãi: 112.860.000 đồng) theo hợp đồng vay tài sản ngày 09/5/2023

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải bầu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (tiền án phí không tính lãi).

2. Về án phí:

- Bà Ngô Thị H và ông Bùi Văn P phải chịu 37.585.000 đồng (ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại bà Đỗ Thị V 11.210.000 đồng (mười một triệu hai trăm mười ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004799 ngày 21/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều: 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 4 - Bắc Ninh;
- Thi hành án DS tỉnh Bắc Ninh;
- Đương sự;
- Lưu HS+VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh